

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG MN GIANG BIÊN

BẢNG LƯƠNG VIÊN CHỨC THÁNG 01 NĂM 2024
(Theo mức 310.000)

ĐVT: đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	Mã số	HỆ SỐ LƯƠNG	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Phụ cấp lương											Tổng trừ các khoản BH	TỔNG CỘNG	Ghi chú		
							PC CV	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	% PCT NN G	HS	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	HSPC ngành	Thành tiền				PC TN	Thực lĩnh
I	Ban giám hiệu		7.3	2,263,000	226,300	2,036,700	0.85	263,500	26,118	237,363	0.35	1.4255	441,905	44,213	397,692	4.361	1,351,910	0	0	296,630	4,023,685	
1	Hoàng Thị Phương	V.07.02.26	3.65	1,131,500	107,493	1,024,008	0.50	155,000	14,725	140,275	17%	0.7055	218,705	20,777	197,928	1.453	450,275			142,994	1,812,486	
2	Vũ Thị Kiều Anh	V.07.02.26		0	0	0		0	0	0		0.0000	0	0	0	1.509	467,635			0	467,635	
3	Nguyễn Thị Ngân	V.07.02.26	3.65	1,131,500	118,808	1,012,693	0.35	108,500	11,393	97,108	18%	0.7200	223,200	23,436	199,764	1.400	434,000			153,636	1,743,564	
II	Nhân viên		6.39	1,980,900	207,995	1,772,906	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.3	93,000	207,995	1,865,906	
1	Trương Thị Diệu	06.031	3.33	1,032,300	108,392	923,909												0.1	31,000	108,392	954,909	
2	Phùng T Kim Ninh	01.004	3.06	948,600	99,603	848,997												0.2	62,000	99,603	910,997	
III	Giáo viên		82.36	25531600	2680618	22850782	0.00	0.00	0.00	0.00	2.81	9.11	2,822,984	296,412	2,526,572	29.51	9,147,635	0.65	201,500	2,977,231	34,726,488	
1	Đào Thị Lan	V.07.02.26	4.27	1,323,700	138,989	1,184,712		0		0	28%	1.1956	370,636	38,917	331,719	1.495	463,295		0	177,905	1,979,726	
2	Nguyễn Thị Hương	V.07.02.26	4.27	1,323,700	138,989	1,184,712		0		0	28%	1.1956	370,636	38,917	331,719	1.495	463,295		0	177,905	1,979,726	
3	Nguyễn Hải Yến	V.07.02.26	3.65	1,131,500	118,808	1,012,693		0		0	15%	0.5475	169,725	17,821	151,904	1.278	396,025		0	136,629	1,560,621	
4	Tạ T Thị Quỳnh Anh	V.07.02.26	3.65	1,131,500	118,808	1,012,693		0		0	16%	0.5840	181,040	19,009	162,031	1.278	396,025	0.15	46,500	137,817	1,617,248	
5	Vũ Thị Thuý	V.07.02.26	3.34	1,035,400	108,717	926,683		0		0	13%	0.4342	134,602	14,133	120,469	1.169	362,390	0.2	62,000	122,850	1,471,542	
6	Trần Thị Trà My	V.07.02.26	2.72	843,200	88,536	754,664		0		0	9%	0.2446	75,888	7,968	67,920	0.952	295,120		0	96,504	1,117,704	
7	Vũ Thị Huyền	V.07.02.26	3.03	939,300	98,627	840,674		0		0	11%	0.3333	103,323	10,849	92,474	1.061	328,755		0	109,475	1,261,903	
8	Nguyễn Thị Hải Yến	V.07.02.26	2.72	843,200	88,536	754,664		0		0	8%	0.2176	67,456	7,083	60,373	0.952	295,120		0	95,619	1,110,157	
9	Nguyễn Thị Hằng	V.07.02.26	3.03	939,300	98,627	840,674		0		0	12%	0.3636	112,716	11,835	100,881	1.061	328,755		0	110,462	1,270,309	
10	Nguyễn Thị Mỹ	V.07.02.26	2.72	843,200	88,536	754,664		0		0	8%	0.2176	67,456	7,083	60,373	0.952	295,120		0	95,619	1,110,157	
11	Nguyễn Thị Hoà	V.07.02.26	3.03	939,300	98,627	840,674		0		0	12%	0.3636	112,716	11,835	100,881	1.061	328,755	0.15	46,500	110,462	1,316,809	
12	Nguyễn Thị Oanh	V.07.02.26	3.03	939,300	98,627	840,674		0		0	12%	0.3636	112,716	11,835	100,881	1.061	328,755		0	110,462	1,270,309	
13	Bùi Thị Thu Hằng	V.07.02.26	3.03	939,300	98,627	840,674		0		0	11%	0.3333	103,323	10,849	92,474	1.061	328,755		0	109,475	1,261,903	
14	Đào Thị Thanh Thuý	V.07.02.26	3.03	939,300	98,627	840,674		0		0	11%	0.3333	103,323	10,849	92,474	1.061	328,755		0	109,475	1,261,903	
15	Nguyễn Thị Trang	V.07.02.26	2.72	843,200	88,536	754,664		0		0	10%	0.2720	84,320	8,654	75,466	0.952	295,120		0	97,390	1,125,250	

STT	HỌ VÀ TÊN	Mã số	HỆ SỐ LƯƠ NG	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Phụ cấp lương											Tổng trừ các khoản BH	TỔNG CỘNG	Ghi chú	
							PC CV	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	% PCT NN G	HS	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	HSPC ngành	Thành tiền				PC TN
16	Nguyễn Thị Hồng	V.07.02.26	3.03	939,300	98,627	840,674		0		0	10%	0.3030	93,930	9,863	84,067	1.061	328,755	0	108,489	1,253,498	
17	Lê Thị Huệ	V.07.02.26	2.72	843,200	88,538	754,664		0		0	8%	0.2176	67,456	7,083	60,373	0.952	295,120	0	95,619	1,110,157	
18	Nguyễn Thị Thanh Nga	V.07.02.26	2.72	843,200	88,538	754,664		0		0	8%	0.2176	67,456	7,083	60,373	0.952	295,120	0	95,619	1,110,157	
19	Đỗ Thị Hường	V.07.02.26	3.03	939,300	98,627	840,674		0		0	9%	0.2727	84,537	8,876	75,661	1.061	328,755	0	107,503	1,245,089	
20	Lê Thị Liên	V.07.02.26	2.72	843,200	88,538	754,664		0		0	9%	0.2448	75,888	7,968	67,920	0.952	295,120	0	96,504	1,117,704	
21	Nguyễn Thị Thuồng	V.07.02.26	2.72	843,200	88,538	754,664		0		0	7%	0.1904	59,024	6,198	52,826	0.952	295,120	0.15	48,500	94,734	1,149,110
22	Nguyễn Thị Hồng Phương	V.07.02.06		0	0	0		0		0		0.0000	0	0	0	0.791	245,210	0	0	245,210	TS
23	Trần Thị Hồng Liên	V.07.02.26	2.41	747,100	78,448	668,655		0		0	5%	0.1205	37,355	3,922	33,433	0.844	261,485	0	82,368	963,572	
24	Nguyễn Thị Xen	V.07.02.26	2.72	843,200	88,538	754,664		0		0	11%	0.2992	92,752	9,739	83,013	0.952	295,120	0	98,275	1,132,797	
25	Nguyễn Thùy Dương	V.07.02.26	2.41	747,100	78,448	668,655		0		0	5%	0.1205	37,355	3,922	33,433	0.735	227,850	0	82,368	929,937	
26	Nguyễn Thị Bích Phương	V.07.02.26	2.41	747,100	78,448	668,655		0		0						0.844	261,485	0	78,448	930,140	
27	Nguyễn Thị Mai Anh	V.07.02.26	2.41	747,100	78,448	668,655		0		0	5%	0.1205	37,355	3,922	33,433	0.844	261,485	0	82,368	963,572	
28	Nguyễn Thị Nhung	V.07.02.26	2.41	747,100	78,448	668,655		0		0			0	0	0	0.844	261,485	0	78,448	930,140	
29	Nguyễn Minh Yến	V.07.02.26	2.41	747,100	78,448	668,655		0		0			0	0	0	0.844	261,485	0	78,448	930,140	
34	Tổng cộng		98.050	29,775,500	3,115,113	26,660,387	0.85	263,500	26,118	237,382	3.160	10.5319	3,264,889	340,625	2,924,264	13.888	10,499,545	0.95	234,500	3,481,656	40,618,078

Số tiền bằng chữ: Bốn mươi triệu, sáu trăm mười sáu nghìn, không trăm bảy mươi tám đồng chẵn/.

Kế toán

Trương Thị Dịu

Ngày: tháng 01 năm 2024

Hiệu trưởng



Hoàng Thị Phương

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG MN GIANG BIÊN

BẢNG LƯƠNG VIÊN CHỨC THÁNG 01 NĂM 2024
(Theo mức 1.490.000)

ĐVT: đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	Mã số	HỆ SỐ LƯƠNG	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Phụ cấp lương												Tổng trừ các khoản BH	TỔNG CỘNG	Ghi chú	
							PC CV	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	% PCT NN G	HS	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	HSPC ngành	Thành tiền	PC TN				Thực lĩnh
I	Ban giám hiệu		7.3	10,877,000	1,087,700	9,789,300	0.85	1,266,500	125,532	1,140,968	0.35	1.4255	2,123,995	212,508	1,911,487	4.361	6,497,890	0	0	1,425,739	19,339,845	
1	Hoàng Thị Phương	V.07.02.26	3.65	5,438,500	516,658	4,921,843	0.50	745,000	70,775	674,225	17%	0.7055	1,051,195	99,864	951,331	1.453	2,164,225			687,296	8,711,624	
2	Vũ Thị Kiều Anh	V.07.02.26		0	0	0		0	0	0		0.0000	0	0	0	1.509	2,247,665			0	2,247,665	
3	Nguyễn Thị Ngân	V.07.02.26	3.65	5,438,500	571,043	4,867,458	0.35	521,500	54,757	466,743	18%	0.7200	1,072,800	112,644	960,156	1.400	2,086,000			738,443	8,380,356	
II	Nhân viên		6.39	9,521,100	999,716	8,521,385	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0.3	447,000	999,716	8,968,385	
1	Trương Thị Diệu	06.031	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722												0.1	149,000	520,979	4,589,722	
2	Phùng T Kim Ninh	01.004	3.06	4,559,400	478,737	4,080,663												0.2	298,000	478,737	4,378,663	
III	Giáo viên		82.36	122716400	12885222	109831178	0.00	0.00	0.00	0.00	2.81	9.11	13,568,536	1,424,696	12,143,840	29.51	43,967,665	0.65	968,500	14,309,918	166,911,183	
1	Đào Thị Lan	V.07.02.26	4.27	6,362,300	668,042	5,694,259		0		0	28%	1.1956	1,781,444	187,052	1,594,392	1.495	2,226,805		0	855,093	9,515,456	
2	Nguyễn Thị Hương	V.07.02.26	4.27	6,362,300	668,042	5,694,259		0		0	28%	1.1956	1,781,444	187,052	1,594,392	1.495	2,226,805		0	855,093	9,515,456	
3	Nguyễn Hải Yến	V.07.02.26	3.65	5,438,500	571,043	4,867,458		0		0	15%	0.5475	815,775	85,656	730,119	1.278	1,903,475		0	656,699	7,501,051	
4	Tạ T Thị Quỳnh Anh	V.07.02.26	3.65	5,438,500	571,043	4,867,458		0		0	16%	0.5840	870,160	91,367	778,793	1.278	1,903,475	0.15	223,500	662,409	7,773,226	
5	Vũ Thị Thuý	V.07.02.26	3.34	4,976,600	522,543	4,454,057		0		0	13%	0.4342	646,958	67,931	579,027	1.189	1,741,810	0.2	298,000	590,474	7,072,894	
6	Trần Thị Trà My	V.07.02.26	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256		0		0	9%	0.2448	364,752	38,299	326,453	0.952	1,418,480		0	463,643	5,372,189	
7	Vũ Thị Huyền	V.07.02.26	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657		0		0	11%	0.3333	496,617	52,145	444,472	1.061	1,580,145		0	526,188	6,065,274	
8	Nguyễn Thị Hải Yến	V.07.02.26	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256		0		0	8%	0.2176	324,224	34,044	290,180	0.952	1,418,480		0	459,588	5,335,916	
9	Nguyễn Thị Hằng	V.07.02.26	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657		0		0	12%	0.3636	541,764	56,885	484,879	1.061	1,580,145		0	530,929	6,105,680	
10	Nguyễn Thị Mỹ	V.07.02.26	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256		0		0	8%	0.2176	324,224	34,044	290,180	0.952	1,418,480		0	459,588	5,335,916	
11	Nguyễn Thị Hoà	V.07.02.26	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657		0		0	12%	0.3636	541,764	56,885	484,879	1.061	1,580,145	0.15	223,500	530,929	6,329,180	
12	Nguyễn Thị Oanh	V.07.02.26	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657		0		0	12%	0.3636	541,764	56,885	484,879	1.061	1,580,145		0	530,929	6,105,680	
13	Bùi Thị Thu Hằng	V.07.02.26	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657		0		0	11%	0.3333	496,617	52,145	444,472	1.061	1,580,145		0	526,188	6,065,274	
14	Đào Thị Thanh Thuý	V.07.02.26	3.03	4,514,700	474,044	4,040,657		0		0	11%	0.3333	496,617	52,145	444,472	1.061	1,580,145		0	526,188	6,065,274	
15	Nguyễn Thị Trang	V.07.02.26	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256		0		0	10%	0.2720	405,280	42,554	362,726	0.952	1,418,480		0	468,098	5,408,462	

STT	HỌ VÀ TÊN	Mã số	HỆ SỐ LƯƠN NG	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Phụ cấp lương												Tổng trừ các khoản BH	TỔNG CỘNG	Ghi chú
							PC CV	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	% PCT NN G	HS	Thành tiền	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	HSPC ngành	Thành tiền	PC TN			
16	Nguyễn Thị Hồng	V.07.02.26	3.03	4.514.700	474.044	4.040.657		0	0	10%	0.3030	451.470	47.404	404.066	1.061	1.580.145	0	521.448	6.024.867		
17	Lê Thị Huệ	V.07.02.26	2.72	4.052.800	425.544	3.627.256		0	0	8%	0.2178	324.224	34.044	290.180	0.952	1.418.480	0	459.588	5.335.916		
18	Nguyễn Thị Thanh Nga	V.07.02.26	2.72	4.052.800	425.544	3.627.256		0	0	8%	0.2178	324.224	34.044	290.180	0.952	1.418.480	0	459.588	5.335.916		
19	Đỗ Thị Hương	V.07.02.26	3.03	4.514.700	474.044	4.040.657		0	0	9%	0.2727	406.323	42.664	363.659	1.061	1.580.145	0	516.707	5.964.461		
20	Lê Thị Liên	V.07.02.26	2.72	4.052.800	425.544	3.627.256		0	0	9%	0.2448	364.752	38.299	326.453	0.952	1.418.480	0	463.843	5.372.189		
21	Nguyễn Thị Thường	V.07.02.26	2.72	4.052.800	425.544	3.627.256		0	0	7%	0.1904	283.696	29.788	253.908	0.952	1.418.480	0.15	223.500	455.332	5.523.144	
22	Nguyễn Thị Hồng Phương	V.07.02.06		0	0	0		0	0		0.0000	0	0	0	0.791	1.178.590	0	0	1.178.590	TS	
23	Trần Thị Hồng Liên	V.07.02.26	2.41	3.590.900	377.045	3.213.856		0	0	5%	0.1205	179.545	18.852	160.693	0.844	1.256.815	0	395.897	4.631.363		
24	Nguyễn Thị Xen	V.07.02.26	2.72	4.052.800	425.544	3.627.256		0	0	11%	0.2992	445.808	46.810	398.998	0.952	1.418.480	0	472.354	5.444.734		
25	Nguyễn Thùy Dương	V.07.02.26	2.41	3.590.900	377.045	3.213.856		0	0	5%	0.1205	179.545	18.852	160.693	0.735	1.095.150	0	395.897	4.469.698		
26	Nguyễn Thị Bích Phương	V.07.02.26	2.41	3.590.900	377.045	3.213.856		0	0					0.844	1.256.815	0	377.045	4.470.671			
27	Nguyễn Thị Mai Anh	V.07.02.26	2.41	3.590.900	377.045	3.213.856		0	0	5%	0.1205	179.545	18.852	160.693	0.844	1.256.815	0	395.897	4.631.363		
28	Nguyễn Thị Nhung	V.07.02.26	2.41	3.590.900	377.045	3.213.856		0	0			0	0	0	0.844	1.256.815	0	377.045	4.470.671		
29	Nguyễn Minh Yến	V.07.02.26	2.41	3.590.900	377.045	3.213.856		0	0			0	0	0	0.844	1.256.815	0	377.045	4.470.671		
34	Tổng cộng		96.050	143,114,500	14,972,638	128,141,862	0.85	1,268,500	125,532	1,140,968	3.160	10.5319	15,692,531	1,637,204	14,055,327	23.8888	50,465,555	0.95	1,415,500	16,735,373	195,219,212

Số tiền bằng chữ: Một trăm chín mươi lăm triệu, hai trăm mười chín nghìn, hai trăm mười hai đồng chẵn/.

Kế toán


Trương Thị Dịu

Ngày: tháng 01 năm 2024

Hiệu trưởng



Hoàng Thị Phương

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG MN GIANG BIÊN

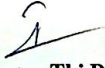
BẢNG TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN THEO HỢP ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2024

ĐVT: đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	Chức vụ	Mức lương tối thiểu vùng	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Phụ cấp		TỔNG CỘNG	Ghi chú
						HS PC trách nhiệm	Thực lĩnh		
1	Nguyễn Thị Minh Thư	Nhân viên nuôi dưỡng	4,680,000	491,400	4,188,600			4,188,600	
2	Nguyễn Thị Yến	Nhân viên nuôi dưỡng	4,680,000	491,400	4,188,600			4,188,600	
3	Ngô Thị Huân	Nhân viên nuôi dưỡng	4,680,000	491,400	4,188,600			4,188,600	
4	Nguyễn Thị Thảo	Nhân viên nuôi dưỡng	4,680,000	491,400	4,188,600			4,188,600	
5	Đỗ Thị Anh Phương	Nhân viên nuôi dưỡng	4,680,000	491,400	4,188,600	0.15	223,500	4,412,100	
6	Nguyễn Thị Hằng	Nhân viên nuôi dưỡng	4,680,000	491,400	4,188,600			4,188,600	
7	Phạm Thị Tươi	Nhân viên nuôi dưỡng	4,680,000	491,400	4,188,600			4,188,600	
8	Hoàng Thị Hải Yến	Nhân viên nuôi dưỡng	4,680,000	491,400	4,188,600			4,188,600	
9	Nguyễn Thị Thanh Hương	Nhân viên nuôi dưỡng	4,680,000	491,400	4,188,600			4,188,600	
10	Nguyễn Tiến Dũng	Nhân viên bảo vệ	4,680,000	491,400	4,188,600			4,188,600	
11	Vũ Văn Dũng	Nhân viên bảo vệ	4,680,000	491,400	4,188,600			4,188,600	
12	Nguyễn Gia Chiến	Nhân viên bảo vệ	4,680,000	491,400	4,188,600			4,188,600	
13	Nguyễn Thị Dung	Nhân viên Y tế	4,680,000	491,400	4,188,600			4,188,600	
14	Nguyễn Thị Nghĩa	Giáo viên	4,680,000	491,400	4,188,600			4,188,600	
15	Nguyễn Thị Lan Hương	Giáo viên	4,680,000	491,400	4,188,600			4,188,600	
Tổng cộng			70,200,000	7,371,000	62,829,000	0	223,500	63,052,500	

Số tiền bằng chữ: Sáu mươi ba triệu, không trăm năm mươi hai nghìn, năm trăm đồng chẵn./.

Kế toán


Trương Thị Dịu

Ngày 01 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị


Hoàng Thị Phương

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG MN GIANG BIÊN

BẢNG THANH TOÁN TIỀN THUÊ LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG THÁNG 01 NĂM 2024

STT	HỌ VÀ TÊN	Chức vụ	Mức lương tối thiểu vùng	Trừ các khoản BH	Thực lĩnh	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Nhân	Giáo viên	4,680,000	491,400	4,188,600	
2	Hoàng Văn Thi	Nhân viên Bảo vệ	4,000,000		4,000,000	
3	Đào Thị Thơm	Nhân viên lao công	4,000,000		4,000,000	
	Tổng cộng		12,680,000	491,400	12,188,600	

Số tiền bằng chữ: Mười hai triệu, một trăm tám mươi tám nghìn, sáu trăm đồng chẵn./.

Kế toán

Trương Thị Dịu

Ngày tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

Hoàng Thị Phương